

Số: 12 /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 31 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2025 phường Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật: Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia và Luật Xử lý vi phạm hành chính được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật NSNN năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11 ngày 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết 40/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;



Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-STC ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước-chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (sau sắp xếp);

Căn cứ Thông báo số 19-TB/ĐU ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Đảng ủy phường Bình Phước về kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy phường Bình Phước (phiên họp ngày 26/7/2025);

Xét Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường về đề nghị thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước-chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn phường Bình Phước; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn phường Bình Phước, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: **770 tỷ 500 triệu đồng**; trong đó, thu phát sinh trên địa bàn là: 30 tỷ 600 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **762 tỷ 276 triệu đồng**.

(Chi tiết có các biểu mẫu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm công khai và tổ chức thực hiện nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, 02 Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường Khóa I, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy phường;
- Đảng ủy UBND phường;
- TT HĐND-UBND-UBMTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan, đơn vị phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- LĐVP, CV: TH, KT, HĐND;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Giang Thị Phương Hạnh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường)

Biểu mẫu số 01

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CÁC XP TRÊN ĐỊA BÀN (TRƯỚC SẮP SẾP)							DỰ TOÁN THU NSNN (SAU SẮP XẾP)				So sánh tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm với DT tỉnh giao	Chênh lệch (+/-) so với DT tỉnh giao	So sánh U' TH năm với DT tỉnh giao	GHI CHÚ
		Tổng	Tân Phú	Tân Đồng	Tân Thiện	Tân Xuân	Tân Bình	Tiến Hưng	Dự toán tỉnh giao	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	U' TH 6 tháng cuối năm	U' TH cả năm				
1	2	3=4+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11+12	14=11/10	14=13-10	15=13/10	16
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	26.970	7.600	2.850	3.300	4.670	6.300	2.250	26.970	18.953	11.647	30.600	70%	3.630	113%	
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	14.750	3.500	1.700	1.900	3.000	3.800	850	14.750	8.916	7.434	16.350	60%	1.600	111%	-
	- Thuế giá trị gia tăng	14.750	3.500	1.700	1.900	3.000	3.800	850	14.750	8.916	7.434	16.350	60%	1.600	111%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-							-		-	-		-		
	- Thuế tài nguyên	-							-		-	-		-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	-							-		-	-		-		
2	Lệ phí trước bạ	2.750	500	350	200	500	500	700	2.750	1.967	1.000	2.967	72%	217	108%	
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.200	3.400	650	1.000	1.000	1.600	550	8.200	6.237	1.963	8.200	76%	-	100%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	-							-		-	-		-		
5	Thuế bảo vệ môi trường	-							-		-	-		-		
6	Thu phí và lệ phí	1.270	200	150	200	170	400	150	1.270	1.417	850	2.267	112%	997	179%	
7	Tiền sử dụng đất	-							-			-		-		
8	Thu tiền cho thuê đất	-							-			-		-		
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-							-			-		-		
10	Thu khác ngân sách	-							-	416	400	816		816		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường)

Biểu mẫu số 02

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	DỰ TOÁN CHI NSDP (TRƯỚC SẮP SẼ XÂY DỰNG)									Dự toán tính giao	DỰ TOÁN CHI NSDP (SAU SẮP XẾP)			Chênh lệch (+/-) so với DT tính giao	So sánh UTH năm với DT tính giao	Ghi chú
	TỔNG	Tổng dự toán thành chuyển về	Tổng dự toán 6 xã phường (cũ) trên địa bàn	Tân Phú	Tân Đồng	Tân Thiện	Tân Xuân	Tân Bình	Tiến Hưng		Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	UTH 6 tháng cuối năm	UTH cả năm			
I	2=3+4	3	4	10	11	12	13	14	15	5	6	7	8=6+7	9=8-5	10=8/5	11
A. CHI CÁN ĐOÀN NSDP	704.768	627.918	76.850	13.510	11.435	12.655	12.475	10.590	16.185	704.768	391.310	370.966	762.276	57.508	108%	
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	66.901	56.101	10.800	1.200	1.200	1.200	1.200	-	6.000	66.901	33.196	33.705	66.901	-	100%	
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	620.583	555.615	64.968	12.075	10.035	11.230	11.055	10.388	10.185	620.583	358.114	304.248	662.362	41.778	107%	
1. Chi quốc phòng	19.674	11.544	8.130	1.242	1.356	1.535	1.521	1.185	1.291	19.674	15.400	3.487	18.887	(787)	96%	
2. Chi an ninh	11.123	1.987	9.136	2.088	1.056	1.715	1.881	1.308	1.088	11.123	6.772	5.027	11.799	676	106%	
3. Chi giáo dục	345.210	345.000	210	35	35	35	35	35	35	345.210	157.496	187.714	345.210	-	100%	
4. Chi y tế	6.855	6.855	-	-	-	-	-	-	-	6.855	-	6.855	6.855	-	100%	
5. Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	6.008	5.000	1.008	260	128	125	175	147	173	6.008	6.416					
6. Chi phát thanh, truyền thanh	1.895	1.500	395	100	50	50	68	57	70	1.895	4.983	42.243	84.180	3.723	96%	
7. Chi các hoạt động kinh tế	80.000	80.000	0	0	0	0	0	0	0	80.000	30.537					
8. Chi bảo vệ môi trường	13.000	13.000	-	-	-	-	-	-	-	13.000	6.984	8.016	15.000	2.000	115%	
9. Chi quản lý hành chính	107.667	62.669	44.998	8.095	7.260	7.615	7.190	7.493	7.345	107.667	115.131	36.244	151.375	43.708	141%	
10. Chi đảm bảo xã hội	24.426	23.645	781	200	100	100	135	113	133	24.426	11.133	13.198	24.331	(95)	100%	
11. Chi khác và CTMT	4.725	4.415	310	55	50	55	50	50	50	4.725	3.262	1.463	4.725	(0)	100%	
III. NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	3.184	3.184	0							3.184		14.684	14.684	11.500	461%	
IV. NGUỒN TĂNG THU	0	0	0							0		2.829	2.829	2.829		
V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.100	13.018	1.082	235	200	225	220	202		14.100		15.500	15.500	1.400	110%	

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **12** /NQ-HĐND ngày **31** tháng 7 năm 2025 của HĐND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán xây dựng	Dự toán tình giao	Dự toán trình HĐND phường thông qua	Trong đó		Chênh lệch (+/-) so với DT tình giao	So sánh		GHI CHÚ
					Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm		với DT xây dựng	với DT tình giao	
1	2	3	4	5=5.1+5.2	5.1	5.2	6=5-4	7	8	9
A	TỔNG THU NSNN	712.191.000	712.191.000	770.500.000	182.804.948	587.695.052	58.309.000	108%	108%	
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	26.970.000	26.970.000	30.600.307	18.953.000	11.647.307	3.630.307	113%	113%	
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	14.750.000	14.750.000	16.350.000	8.916.000	7.434.000	1.600.000	111%	111%	
	Thuế giá trị gia tăng	14.750.000	14.750.000	16.350.000	8.916.000	7.434.000	1.600.000	111%	111%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-			-			
	Thuế tài nguyên	-	-	-			-			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	-	-	-			-			
2	Lệ phí trước bạ	2.750.000	2.750.000	2.967.000	1.967.000	1.000.000	217.000	108%	108%	
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.200.000	8.200.000	8.200.000	6.237.000	1.963.000	-	100%	100%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-			-			
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-			-			
6	Thu phí và lệ phí	1.270.000	1.270.000	2.267.307	1.417.000	850.307	997.307	179%	179%	
7	Tiền sử dụng đất	-	-	-			-			
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-			-			
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-			-			
10	Thu khác ngân sách	-	-	816.000	416.000	400.000	816.000			
II	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	680.007.000	680.007.000	734.685.693	158.637.948	576.047.745	54.678.693	108%	108%	
1	Bổ sung cân đối	680.007.000	680.007.000	734.685.693	158.637.948	576.047.745	54.678.693	108%	108%	Đây là nguồn kinh phí bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh sau khi địa phương trình phương án. Cụ thể, bao gồm: kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ theo ND số 178/2024/NĐ-CP; kinh phí đầu tư hạ tầng mạng LAN nội bộ tại trụ sở UBND các xã mới; và kinh phí phục vụ công tác sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.
2	Bổ sung có mục tiêu									



[Handwritten signature]

STT	Nội dung	Dự toán xây dựng	Dự toán tính giao	Dự toán trình HĐND phường thông qua	Trong đó		Chênh lệch (+/-) so với DT tính giao	So sánh		GHI CHÚ
					Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm		với DT xây dựng	với DT tính giao	
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=5.1+5.2</i>	<i>5.1</i>	<i>5.2</i>	<i>6=5-4</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
III	THU CHUYÊN NGUỒN	5.214.000	5.214.000	5.214.000	5.214.000	-	-	100%	100%	
IV	THU KẾT DƯ NS						-			
B	TỔNG THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	704.768.000	704.768.000	762.276.000	178.297.948	583.978.052	57.508.000	108%	108%	
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	19.547.000	19.547.000	22.376.307	14.446.000	7.930.307	2.829.307	114%	114%	
	Các khoản thu được hưởng 100%	9.470.000	9.470.000	11.283.307	8.070.000	3.213.307	1.813.307	119%	119%	
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	10.077.000	10.077.000	11.093.000	6.376.000	4.717.000	1.016.000	110%	110%	
II	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	680.007.000	680.007.000	734.685.693	158.637.948	576.047.745	54.678.693	108%	108%	
	Bổ sung cân đối	680.007.000	680.007.000	734.685.693	158.637.948	576.047.745	54.678.693	108%	108%	
	Bổ sung có mục tiêu									
III	THU CHUYÊN NGUỒN	5.214.000	5.214.000	5.214.000	5.214.000	-	-	100%	100%	
IV	THU KẾT DƯ NS						-			





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 (TRƯỚC KHI TRỪ TIẾT KIỆM)
(Kèm theo Nghị quyết số **12**/NQ-HĐND ngày **31** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán cân đối chi	Chênh lệch (+/-) so với DT tính giao	So sánh (%)	Chi chú
1	2	3	4	5=4-3	6	7
	TỔNG CHI NSDP	704.768.000	762.276.000	57.508.000	108%	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	66.901.000	66.901.000	0	100%	
-	Vốn cân đối theo phân cấp	55.201.000	55.201.000	0	100%	
-	Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên (Đây là số KHV giảm do thành phố (cũ) thực hiện điều chỉnh sau khi trình phương án)	11.700.000	11.700.000	0	100%	
-	Vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia		0	0		
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất		0	0		
II	TỔNG CHI THƯỜNG XUYỀN	620.583.000	675.261.693	54.678.693	109%	
1	Chi Quốc phòng-An ninh	30.797.000	30.797.000	0	100%	Dự toán chi thường xuyên tăng từ nguồn bổ sung cân đối của NS tỉnh sau khi trình phương án, gồm: Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo ND số 178/2024/ND-CP; Đầu tư hạ tầng mạng LAN nội bộ tại trụ sở các UBND xã mới;
1.1	Chi quốc phòng	20.591.638	20.591.638	0	100%	
1.2	Chi an ninh	10.205.362	10.205.362	0	100%	
2	Chi giáo dục	345.210.000	345.210.000	0	100%	
3	Chi y tế	6.855.000	6.855.000	0	100%	
4	Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	6.008.000	8.988.000	2.980.000	150%	
5	Chi phát thanh, truyền thanh	1.895.000	5.752.000	3.857.000	304%	
6	Chi các hoạt động kinh tế	80.000.000	80.000.000	0	100%	
7	Chi bảo vệ môi trường	13.000.000	13.000.000	0	100%	
8	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	107.667.000	155.508.693	47.841.693	144%	
9	Chi đảm bảo xã hội	24.426.000	24.426.000	0	100%	
10	Chi khác và CTMT	4.725.000	4.725.000	0	100%	
III	NGUỒN TĂNG THU		2.829.307	2.829.307		
IV	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	3.184.000	3.184.000	0	100%	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.100.000	14.100.000	0	100%	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **12** /NQ-HĐND ngày **31** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán trình HĐND phường thông qua			Chênh lệch (+/-) so với DT tỉnh giao	So sánh (%)	Ghi chú
			Tổng dự toán năm	Trong đó:				
				Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm			
1	2	3	4=4.1+4.2	4.1	4.2	5=4-3	6	7
	TỔNG CHI NSDP	704.768.000	762.276.000	391.309.969	370.966.031	57.508.000	108%	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	66.901.000	66.901.000	33.196.000	33.705.000	0	100%	
-	Vốn cân đối theo phân cấp	55.201.000	55.201.000	33.196.000	22.005.000	0	100%	
-	Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên (Đây là số KHV giảm do thành phố điều chỉnh sau khi trình PA)	11.700.000	11.700.000		11.700.000	0	100%	
-	Vốn 03 Chương trình MTQG							
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất							
II	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	620.583.000	662.361.693	358.113.969	304.247.724	41.778.693	107%	
1	Chi Quốc phòng-An ninh	30.797.000	30.686.024	22.171.889	8.514.135	-110.976	100%	Nguyên nhân giảm so với số tăng chi tại biểu 05 là thực hiện tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ
1.1	Chi quốc phòng	20.591.638	18.887.115	15.399.748	3.487.367	-1.704.523	92%	
1.2	Chi an ninh	10.205.362	11.798.909	6.772.141	5.026.768	1.593.547	116%	
2	Chi giáo dục	345.210.000	345.210.000	157.495.582	187.714.419	0	100%	
3	Chi y tế	6.855.000	6.855.000		6.855.000	0	100%	
4	Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	6.008.000	84.179.682	6.415.856	42.243.375	-3.723.318	96%	
5	Chi phát thanh, truyền thanh	1.895.000		4.983.204				
6	Chi các hoạt động kinh tế	80.000.000		30.537.247				
7	Chi bảo vệ môi trường	13.000.000	15.000.000	6.983.824	8.016.176	2.000.000	115%	
8	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	107.667.000	151.374.978	115.131.334	36.243.644	43.707.978	141%	
9	Chi đảm bảo xã hội	24.426.000	24.331.000	11.133.336	13.197.664	-95.000	100%	



(Handwritten signature)

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán trình HĐND phường thông qua			Chênh lệch (+/-)) so với DT tỉnh giao	So sánh (%)	Ghi chú
			Tổng dự toán năm	Trong đó:				
				Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm			
1	2	3	4=4.1+4.2	4.1	4.2	5=4-3	6	7
10	Chi khác và CTMT	4.725.000	4.725.000	3.261.698	1.463.302	0	100%	
III	NGUỒN TĂNG THU	0	2.829.307		2.829.307	2.829.307		
IV	NGUỒN CCTL (Trong đó bao gồm cả số tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo quy định Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ)	3.184.000	14.684.000		14.684.000	11.500.000	461%	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.100.000	15.500.000		15.500.000	1.400.000	110%	





CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường)

Biểu mẫu số 07

Đơn vị tính: ngàn đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
1	2	3	4
Tổng số thu	762.276.000	Tổng số chi	762.276.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	11.283.307	I. Chi đầu tư phát triển	66.901.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	11.093.000	II. Chi thường xuyên	662.361.693
III. Thu bổ sung	734.685.693	III. Nguồn tăng thu	2.829.307
- Bổ sung cân đối ngân sách	734.685.693	IV. Nguồn CCTL	14.684.000
- Bổ sung có mục tiêu	-	V. Dự phòng ngân sách	15.500.000
IV. Thu chuyển nguồn	5.214.000		

PHÂN KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường)

Biểu mẫu số 08

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			370.966.031	205.482.678	165.483.353
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			33.705.000	0	33.705.000
-	Vốn cân đối theo phân cấp			22.005.000		22.005.000
-	Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên			11.700.000		11.700.000
II	CHI THƯỜNG XUYÊN			304.247.724	188.818.163	115.429.561
1	Chi Quốc phòng-An ninh			8.514.135	0	8.514.135
1.1	<i>Chi quốc phòng (giao VP HĐND và UBND: mức chi tạm cấp theo quy định tại Nghị định số 16/2025/NĐ-CP) và số lượng do đơn vị đề xuất. Đề nghị đơn vị thực hiện chi trả theo đúng quy định và các văn bản hướng dẫn của tỉnh; số lượng căn cứ vào quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)</i>			3.487.367	0	3.487.367
a	Lương, phụ cấp			467.279	0	467.279
-	Lương của công chức	3	9,05	127.062		127.062
-	Phụ cấp thâm niên		1,536	21.565		21.565
-	BHXH, BHYT, các khoản đóng góp theo lương		2,27599	31.955		31.955
-	Phụ cấp của Chính trị viên; Chỉ huy trưởng	2	561,6/tháng	6.739		6.739
-	Phụ cấp của Phó chỉ huy trưởng; Chính trị viên phó	2	514,8/tháng	6.178		6.178
-	Khu đội trưởng: (37đ/c x 280,8ngđ x 6 tháng)	37	280,8/tháng	62.338		62.338
-	PC chức vụ Trung đội trưởng DQTT: 01 đ/c, Trung đội trưởng SMPK 12,7mm: 01 đ/c; Trung đội trưởng ĐKZ: 01 đ/c; Trung đội trưởng Cối 82mm: 01 đ/c; Trung đội trưởng DQCB: 03 đ/c; Trung đội trưởng DQ tại chỗ của 37 KP: 37 đ/c (44 đ/c x 468.000 x 6 tháng) Điểm d, khoản 1, Điều 1 Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	44	468/tháng	123.552		123.552
-	Phụ cấp của Tiểu đội trưởng DQTT: 03 đ/c	3	280,8/tháng	5.054		5.054
-	Phụ cấp Tiểu đội trưởng DQCB: 03đ/c; DQTC: 37đ/c, DQBC: 10đ/c	50	234/tháng	70.200		70.200
-	Khẩu đội trưởng khẩu đội SMPK 12,7mm: 03đ/c, ĐKZ: 03 đ/c, Cối 82mm: 02 đ/c; Cối 60mm:01đ/c	9	234/tháng	12.636		12.636
b	Tiền thưởng năm 2025 theo NĐ 73/NĐ-CP		10,86	25.412		25.412
c	Trợ cấp ngày công lao động của DQTT, đóng BHXH, BHYT			2.022.675	0	2.022.675
-	Trợ cấp ngày công lao động DQTT (184 ngày x 327,6 ngđồng/ngày)	28	327,6/ngày x184	1.687.795		1.687.795
-	Chế độ tiền ăn	28	184 ngày *65	334.880		334.880
d	Kinh phí phục vụ các hoạt động quốc phòng của địa phương			972.000	0	972.000
-	Kinh phí Đại hội Đảng (Tạm cấp, thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định)		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Kinh phí huấn luyện; trực; ...		Tạm cấp	1.100.000		1.100.000
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cái cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-228.000		-228.000
1.2	Chi an ninh			5.026.768	0	5.026.768
a	Mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo NQ 02/2024/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước			4.476.768	0	4.476.768
-	Mức hỗ trợ hàng tháng		Tạm cấp			
-	Tổ trưởng (HS: 1)	37	4.410/tháng	979.020		979.020
-	Tổ phó: (HS: 0,8)	37	3.528/tháng	783.216		783.216
-	Tổ viên: (HS: 0,6)	157	2.646/tháng	2.492.532		2.492.532
-	Hỗ trợ kinh phí chi cho hoạt động thường xuyên hằng năm của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: 1.000 ngđ/tổ/tháng.	37	1.000/tháng	222.000		222.000
b	Đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn			550.000	0	550.000
-	Kinh phí Đại hội Đảng (Tạm cấp, thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định)		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Hỗ trợ công tác đảm bảo ANTT trên địa bàn		Tạm cấp	550.000		550.000
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cái cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-100.000		-100.000
2	Chi giáo dục (Chi tiết tại mẫu biểu số 9, kèm theo)			187.714.419	157.945.870	29.768.549

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chỉ	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ			0	0	0
4	Chi Y tế (kinh phí mua BHYT cho các đối tượng BTXH, ... trên địa bàn)			6.855.000	0	6.855.000
5	Chi bảo vệ môi trường (Kinh phí gói thầu xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn giao Phòng KT, HT và ĐT)			8.016.176	0	8.016.176
6	Chi các hoạt động kinh tế; Chi Phát thanh, truyền hình; Chi văn hóa, thông tin và thể thao			42.243.375	9.128.615	33.114.760
6.1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường			15.873.375	9.128.615	6.744.760
a	Kinh phí tự chủ			9.128.615	9.128.615	0
a.1	Bộ phận văn phòng			1.293.907	1.293.907	0
-	Lương viên chức	16	63,88	896.875	896.875	
-	Phụ cấp chức vụ		1,90	26.676	26.676	
-	Phụ cấp công vụ (Thực hiện theo CV 4832/BNV-CTL&BHXH ngày 08/7/2025)		0,00	0	0	
-	Phụ cấp khác		0,70	9.828	9.828	
-	BHXH, BHYT		14,14	198.528	198.528	
-	Kinh phí hoạt động (tạm cấp bằng định mức các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên của khối tỉnh theo Nghị quyết 16/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước)	16	25trđ/ng/năm	200.000	200.000	
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-38.000	-38.000	
a.2	Hợp đồng chuyên môn theo ND 111			378.000	378.000	0
-	Lương và các khoản đóng góp theo lương của HĐ theo ND số 111/2022/ND-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	9	84 trđ/năm	378.000	378.000	
a.3	Hợp đồng lao động khác, gồm: chợ; XN CTCC; Đội TTĐT cũ (Tạm cấp)			3.215.212	3.215.212	0
-	Lương	42	152,99	2.147.980	2.147.980	
-	Phụ cấp chức vụ		1,40	19.656	19.656	
-	Phụ cấp thâm niên VK		0,94	13.198	13.198	
-	Phụ cấp khác				0	
-	BHXH, BHYT		33,40	468.879	468.879	
-	Kinh phí trực đêm (chợ)		Tạm cấp	300.000	300.000	
-	Kinh phí hoạt động (hỗ trợ)	42	15 trđ/ng/năm	315.000	315.000	
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-49.500	-49.500	
a.4	Hợp đồng công nhân (tạm cấp)			9.380.473	9.380.473	0
-	Lương	145	468,72	6.580.829	6.580.829	
-	Phụ cấp tăng thêm		27,55	386.802	386.802	
-	Phụ cấp độc hại		14,10	197.964	197.964	
-	Phụ cấp khác		0,00	0	0	
-	BHXH, BHYT		100,77	1.414.878	1.414.878	
-	Kinh phí trực đêm		Tạm cấp	800.000	800.000	
a.5	Hợp đồng công nhân nhà máy xử lý nước thải (tạm cấp)			921.023	921.023	0
-	Lương	10	37,50	526.500	526.500	
-	Phụ cấp tăng thêm		0,00	0	0	
-	Phụ cấp độc hại		2,00	28.080	28.080	
-	Phụ cấp khác		12,38	173.745	173.745	
-	BHXH, BHYT		8,06	113.198	113.198	
-	Kinh phí trực đêm		Tạm cấp	30.000	30.000	
-	Kinh phí hoạt động (tạm tính)	10	15trđ/ng/năm	75.000	75.000	
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-25.500	-25.500	
a.6	Giảm nguồn NSNN cấp chi từ nguồn thu			-6.060.000	-6.060.000	0
a.6.1	Nguồn thu từ khu vực chợ			-2.060.000	-2.060.000	0
-	Chi từ nguồn thu theo kế hoạch của chợ (số còn phải thu)			-2.060.000	-2.060.000	
a.6.2	Nguồn thu phí rác trên địa bàn			-4.000.000	-4.000.000	0
-	Chi từ nguồn thu theo kế hoạch của 6 tháng cuối năm 2025 (Tạm tính theo số bộ thu trên địa bàn Bình Phước)			-2.494.000	-2.494.000	
-	Chi từ nguồn thu đã thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2025 nhưng chưa sử dụng hết			-1.506.000	-1.506.000	
b	Kinh phí không tự chủ			6.744.760	0	6.744.760

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
b.1	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP		76,66	179.375		179.375
b.2	Các nhiệm vụ của văn hóa, thông tin và thể thao			509.000	0	509.000
-	KP hoạt động sự nghiệp văn hóa, thể thao; mua sắm sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ;...		Theo PA	50.000		50.000
-	KP hoạt động sự nghiệp văn hóa, thể thao; ...		Tạm cấp	350.000		350.000
-	Kinh phí điện, nước phục vụ Quảng trường		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Kinh phí PV dâng hương tại đài tưởng niệm các dịp Lễ, Tết.		Theo PA	50.000		50.000
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-91.000		-91.000
b.3	Các hoạt động nhà thiếu nhi			135.000	0	135.000
-	Các hoạt động phong trào; hội thi;		Theo PA	150.000		150.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-15.000		-15.000
b.4	Các nhiệm vụ của PT-TH			142.500	0	142.500
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp		Theo PA	40.000		40.000
-	Kinh phí trông coi và tiền điện vận hành đối với 24 cụm loa truyền thanh không dây		Theo PA	20.000		20.000
-	Kinh phí trông coi, vận hành, tiền điện, tiền 3G/4G của 35 cụm truyền thanh ứng dụng CNTT-VT		Theo PA	7.500		7.500
-	Bổ sung KP hoạt động sự nghiệp, ... (Tạm tính)		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-25.000		-25.000
b.5	Các nhiệm vụ của trật tự đô thị			81.000	0	81.000
-	KP dầu, nhớt, bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô, BH xe ô tô, ...		Theo PA	23.000		23.000
-	KP các Đoàn kiểm tra theo chủ trương;		Theo PA	22.000		22.000
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác CM		Theo PA	45.000		45.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-9.000		-9.000
b.6	Các nhiệm vụ của chợ			135.000	0	135.000
-	Kinh phí bảo dưỡng PCCC, tập huấn PCCC, ...		Theo PA	30.000		30.000
-	Kinh phí dầu, nhớt, bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô, BH.. xe ô tô		Theo PA	70.000		70.000
-	Kinh phí mua đồng phục cho lãnh đạo và nhân viên		Theo PA	50.000		50.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-15.000		-15.000
b.7	Các nhiệm vụ kiến thiết thị chính			4.696.885	0	4.696.885
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp (Điện chiếu sáng, nhiên liệu, ...).		Theo PA	4.514.885		4.514.885
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ; phần mềm		Theo PA	600.000		600.000
-	Kinh phí chi bộ		Theo PA	43.000		43.000
-	Kinh phí Đại hội Chi bộ		Theo PA	39.000		39.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-500.000		-500.000
b.8	Các nhiệm vụ nhà máy xử lý nước thải			866.000	0	866.000
-	Các hoạt động phục vụ cho nhà máy		Theo PA	962.000		962.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-96.000		-96.000
6.2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường			21.370.000	0	21.370.000
-	Các nhiệm vụ chi QH của phòng NN-MT (cũ chuyển sang)		Theo PA	6.945.000		6.945.000
-	KP gói thầu duy trì, chăm sóc cây xanh và thảm cỏ trên địa bàn.		Theo PA	9.744.000		9.744.000
-	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn.		Theo PA	181.000		181.000
-	Bổ sung kinh phí gói thầu duy trì, chăm sóc cây xanh và thảm cỏ trên địa bàn (82 ngày).		Tạm cấp	4.500.000		4.500.000
6.3	Các nhiệm vụ khác			5.000.000		5.000.000
7	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể			36.243.644	21.743.669	14.499.975
7.1	Quản lý Nhà nước			23.318.409	14.902.191	8.416.218
7.1.1	Văn phòng UBND và UBND phường			13.552.013	7.587.446	5.964.567
a	Kinh phí tự chủ			7.587.446	7.587.446	0
a.1	Biên chế			3.070.166	3.070.166	0
-	Lương biên chế	31	111,95	1.571.778	1.571.778	
-	Phụ cấp chức vụ		4,00	56.160	56.160	

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Phụ cấp công vụ		28,99	406.985	406.985	
-	Phụ cấp khác		0,30	4.212	4.212	
-	BHXXH, BHYT		24,93	350.007	350.007	
-	Kinh phí hoạt động		56,72	796.380	796.380	
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cái cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-151.312	-151.312	
-	Phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch HĐND	1	0,76	10.684	10.684	
-	Phụ cấp kiêm nhiệm tổ ĐB HĐND (9 tổ x 0,2/người/tháng)	9	0,20	25.272	25.272	
a.2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của HD theo ND số 111/2022/NĐ-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	5	84 trđ/năm	210.000	210.000	
a.3	Kinh phí chi HT đối tượng KCT xã theo định mức chi NQ 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai			1.036.452	1.036.452	0
a.3.1	Mức phụ cấp, hỗ trợ (số lượng theo QĐ số 18/QĐ-UBND phường Bình Phước ngày 01/7/2025)	32	71,44	1.003.018	1.003.018	
-	Đại học	23	2,34	755.633	755.633	
-	Cao Đẳng	5	2,1	147.420	147.420	
-	Trung cấp	2	1,86	52.229	52.229	
-	Sơ cấp và chưa qua đào tạo	2	1,7	47.736	47.736	
a.3.2	BHXXH, BHYT		14,288	33.434	33.434	
a.4	Kinh phí chi hỗ trợ đối tượng KCT Khu phố theo định mức chi NQ 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai		Tạm cấp	2.815.933	2.815.933	0
a.4.1	Bí thư chi bộ khu phố			942.435	942.435	
-	Mức phụ cấp, hỗ trợ (số lượng tạm tính, thanh quyết toán theo thực tế)	37	1,58	820.778	820.778	
-	Hỗ trợ theo trình độ đào tạo					
+	Đại học	8	0,8	89.856	89.856	
+	Cao Đẳng		0,5	0	0	
+	Trung cấp	2	0,3	8.424	8.424	
+	BHXXH, BHYT	37	105,3	23.377	23.377	
a.4.2	Trưởng Ban công tác Mặt trận ấp khu phố.			966.163	966.163	0
-	Mức phụ cấp, hỗ trợ (số lượng tạm tính, thanh quyết toán theo thực tế)	37	1,58	820.778	820.778	
-	Đối với người công tác trên 5 năm	3	0,33	13.900	13.900	
-	Hỗ trợ theo trình độ đào tạo				0	
+	Đại học	8	0,8	89.856	89.856	
+	Cao Đẳng	2	0,5	14.040	14.040	
+	Trung cấp	1	0,3	4.212	4.212	
+	BHXXH, BHYT	37	105,3	23.377	23.377	
a.4.3	Trưởng ấp (khu phố), số lượng tạm tính			907.335	907.335	0
-	Mức phụ cấp, hỗ trợ (số lượng tạm tính, thanh quyết toán theo thực tế).	37	1,58	820.778	820.778	
-	Hỗ trợ theo trình độ đào tạo				0	
+	Đại học	2	0,8	22.464	22.464	
+	Cao Đẳng	1	0,5	7.020	7.020	
+	Trung cấp	8	0,3	33.696	33.696	
+	BHXXH, BHYT	37	105,3	23.377	23.377	
a.5	Kinh phí phụ cấp Đại biểu HĐND	108	0,30	454.896	454.896	
b	Kinh phí không tự chủ			5.964.567	0	5.964.567
b.1	Các nhiệm vụ của UBND			4.795.211	0	4.795.211
b.1.1	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng			4.147.211	0	4.147.211
-	Kinh phí đầu tư hạ tầng mạng LAN nội bộ tại trụ sở các UBND xã mới trên địa bàn và đảm bảo kết nối vào hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp		Theo PA	399.211		399.211
-	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã mới (bao gồm cả thuê bảo vệ trông coi các trụ sở dời dư, sửa chữa; mua sắm...) sau khi sắp xếp, sáp nhập		Theo PA	1.500.000		1.500.000
-	Kinh phí thuê đường truyền		Theo PA	1.138.000		1.138.000
-	Cải tạo nâng cấp đường dây và TBA cấp điện cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả		Theo PA	550.000		550.000

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chỉ	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Các nhiệm vụ khác theo phương án của đơn vị đề xuất		Theo PA	622.000		622.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-62.000		-62.000
b.1.2	Bổ sung			648.000	0	648.000
-	Kinh phí đối ngoại, đoàn ra-đoàn vào; học tập kinh nghiệm; tập huấn.		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Kinh phí đặc thù: phục vụ các buổi họp; phục vụ chung của UBND;		Tạm cấp	250.000		250.000
-	Xăng xe công tác		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Kinh phí Đại hội Đảng bộ		Tạm cấp	300.000		300.000
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-152.000		-152.000
b.2	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân			855.000	0	855.000
b.2.1	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng			353.000	0	353.000
-	KP các kỳ họp HĐND, liên tịch, giám sát, tiếp xúc cử tri, họp giao ban HĐND, ...;		Theo PA	57.272		57.272
-	Kinh phí soạn thảo văn bản kỳ họp, văn bản QPPL và in ấn tài liệu.		Theo PA	57.265		57.265
-	KP thông tin liên lạc.		Theo PA	15.795		15.795
-	Kinh phí thăm hỏi ốm đau, bệnh tật và các hoạt động khác của HĐND.		Theo PA	54.850		54.850
-	Kinh phí đối ngoại, đoàn ra-đoàn vào.		Theo PA	72.833		72.833
-	Các chi phí khác phục vụ chung của HĐND (bao gồm cả pv tết).		Theo PA	61.552		61.552
-	Kinh phí đoàn đại biểu HĐND đi giám sát, kiểm tra, học tập kinh nghiệm.		Theo PA	70.434		70.434
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-37.000		-37.000
b.2.2	Bổ sung			502.000	0	502.000
-	KP các kỳ họp HĐND, liên tịch, giám sát, tiếp xúc cử tri, họp giao ban HĐND, ...;		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Kinh phí soạn thảo văn bản kỳ họp, văn bản QPPL và in ấn tài liệu.		Tạm cấp	60.000		60.000
-	Đại biểu HĐND được cấp tài liệu, báo chí, phí truy cập internet để thu thập thông tin, nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật, theo dõi các hoạt động HĐND trên Website HĐND tỉnh (đại biểu dân cử ở nhiều cấp thì chỉ được chi ở 01 cấp cao nhất) với mức khoán tháng cho đại biểu HĐND	108	200 ngđ/đại biểu/tháng.	129.600		129.600
-	Kinh phí thăm hỏi ốm đau, bệnh tật và các hoạt động khác của HĐND.		Tạm cấp	50.000		50.000
-	Kinh phí đối ngoại, đoàn ra-đoàn vào; học tập kinh nghiệm; tập huấn.		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Các chi phí khác phục vụ chung của HĐND		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-87.600		-87.600
b.3	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP	31	134,34	314.356		314.356
7.1.2	Phòng Văn hoá - Xã Hội			4.498.728	3.070.324	1.428.404
a	Kinh phí tự chủ			3.070.324	3.070.324	0
a.1	Biên chế			2.902.324	2.902.324	0
-	Lương	28	108,05	1.517.022	1.517.022	
-	Phụ cấp chức vụ		3,00	42.120	42.120	
-	Phụ cấp công vụ		27,76	389.786	389.786	
-	Phụ cấp khác		0,10	1.404	1.404	
-	BHXXH, BHYT		23,88	335.217	335.217	
-	Kinh phí hoạt động		54,26	761.776	761.776	
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-145.000	-145.000	
a.2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của HD theo ND số 111/2022/ND-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	4	84 trđ/năm	168.000	168.000	
b	Kinh phí không tự chủ			1.428.404	0	1.428.404
b.1	Lĩnh vực Văn hoá, Khoa học và Thông tin			225.000	0	225.000
-	KP hội nghị, hội thi, tập huấn, kiểm tra, hoạt động ngành, ...		Theo PA	45.000		45.000
-	KP hoạt động Đoàn kiểm tra liên ngành 814		Theo PA	30.000		30.000
-	Kinh phí phục vụ kiểm tra, phúc tra kết quả thực hiện phong trào "TĐĐKXDĐSVH" và các CVĐ,		Theo PA	60.000		60.000

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chỉ	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Kinh phí ngày hội Đại đoàn kết khu phố ấp;		Theo PA	40.000		40.000
-	Kinh phí hợp đồng tuyên truyền với Thông tấn xã Việt Nam		Theo PA	45.000		45.000
-	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ KHCN		Theo PA	30.000		30.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-25.000		-25.000
b.2	Lĩnh vực nội vụ; tôn giáo; ...			900.000	0	900.000
-	Kinh phí Đại hội thi đua yêu nước		Theo PA	200.000		200.000
-	Kinh phí hoạt động tôn giáo		Theo PA	100.000		100.000
-	Kinh phí hoạt động dân tộc		Theo PA	35.000		35.000
-	Kinh phí hoạt động CM ngành, Hội nghị, hội thi.....:		Theo PA	110.000		110.000
-	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản		Theo PA	24.000		24.000
-	Kinh phí hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		Theo PA	240.000		240.000
-	Kinh phí hoạt động chi bộ		Theo PA	56.000		56.000
-	Kinh phí Hội đồng sáng kiến		Theo PA	45.000		45.000
-	Kinh phí hoạt động CCHC nhà nước		Theo PA	50.000		50.000
-	Kinh phí thăm tặng quà các gia đình chính sách; KP an toàn vệ sinh lao động, việc làm; các hoạt động của lĩnh vực lao động		Theo PA	140.000		140.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-100.000		-100.000
b.2	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP		129,66	303.404		303.404
7.1.3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường			3.385.940	2.732.054	653.886
a	Kinh phí tự chủ			2.732.054	2.732.054	0
a.1	Biên chế			2.606.054	2.606.054	0
-	Lương biên chế	30	98,25	1.379.430	1.379.430	
-	Phụ cấp chức vụ		1,15	16.146	16.146	
-	Phụ cấp công vụ		24,85	348.894	348.894	
-	Phụ cấp khác		0,50	7.020	7.020	
-	BHXX, BHYT		21,37	300.049	300.049	
-	Kinh phí hoạt động		48,71	684.515	684.515	
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-130.000	-130.000	
a.2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của 1 HD theo ND số 111/2022/ND-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	3	84 trđ/năm	126.000	126.000	0
b	Kinh phí không tự chủ			653.886	0	653.886
b.1	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP		117,9	275.886		275.886
b.2	Kinh phí các nhiệm vụ lĩnh vực Tài chính - Ngân sách			180.000	0	180.000
-	Kinh phí photocopy văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng dự toán và giao dự toán NSNN, KH KT-XH và KH vốn XD CB năm 2025.		Theo PA	30.000		30.000
-	Chi phí được trích lại từ nguồn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký KD (tạm tính).		Theo PA	36.000		36.000
-	Kinh phí các Hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra.		Theo PA	40.000		40.000
-	Kinh phí tiếp và làm việc các đoàn kiểm tra theo KH		Theo PA	50.000		50.000
-	Kinh phí thuê tư vấn thẩm định giá.		Theo PA	44.000		44.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-20.000		-20.000
b.3	Kinh phí các nhiệm vụ lĩnh vực đô thị			198.000	0	198.000
-	Kinh phí trích từ nguồn thu phí thẩm định dự toán công trình (tạm giao với DT thu 150trđ).		Theo PA	122.000		122.000
-	Kinh phí hoạt động được trích lại từ nguồn thu lệ phí thẩm định cấp phép XD (Tạm tính với DT thu 70 trđ).		Theo PA	11.000		11.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ QLNN về lĩnh vực xây dựng.		Theo PA	47.000		47.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; điện; thương mại; công thương (kinh phí hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra...)		Theo PA	20.000		20.000
-	Bổ sung các nhiệm vụ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; điện; thương mại; công thương (kinh phí hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra...)		Tạm cấp	20.000		20.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-22.000		-22.000
b.4	Kinh phí các nhiệm vụ lĩnh vực môi trường			90.000	0	90.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (kinh phí mua sắm trang thiết bị PCTT&TKCN; kinh phí hoạt động PCLB&TKCN; kinh phí hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra...)		Theo PA	70.000		70.000

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Chi phí được trích lại từ nguồn thu phí thẩm định cấp GCN quyền SDD (tạm tính).		Theo PA	30.000		30.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-10.000		-10.000
7.1.4	Trung tâm Phục vụ hành chính công			1.881.727	1.512.367	369.360
a	Kinh phí tự chủ			1.512.367	1.512.367	0
-	Lương biên chế	19	56,04	786.847	786.847	
-	Phụ cấp chức vụ		0,45	6.318	6.318	
-	Phụ cấp công vụ		14,12	198.280	198.280	
-	Phụ cấp khác		0,10	1.404	1.404	
-	BHXH, BHYT		12,15	170.521	170.521	
-	Kinh phí hoạt động		27,62	387.775	387.775	
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-38.777	-38.777	
b	Kinh phí không tự chủ			369.360	0	369.360
b.1	Kinh phí đặc thù			212.000	0	212.000
-	Kinh phí chuyển đổi số		Tạm cấp	50.000		50.000
-	Kinh phí phục vụ người dân đến liên hệ công việc		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Kinh phí đồng phục trung tâm		Tạm cấp	50.000		50.000
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-38.000		-38.000
b.2	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP		67,248	157.360	0	157.360
7.2	Văn phòng Đảng ủy phường			7.550.314	4.047.738	3.502.576
a	Kinh phí tự chủ			4.047.738	4.047.738	0
a.1	Biên chế			3.891.894	3.891.894	0
-	Lương biên chế	26	110,96	1.557.878	1.557.878	
-	Phụ cấp chức vụ		5,30	74.412	74.412	
-	Phụ cấp 25% công vụ		29,07	408.073	408.073	
-	Phụ cấp khác		0,87	12.215	12.215	
-	Phụ cấp TN nghề		1,48	20.779	20.779	
-	Các khoản đóng góp theo lương (BHYT; BHXH; ...)		25,31	356.920	356.920	
-	Kinh phí hoạt động		57,66	809.589	809.589	
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-152.959	-152.959	
-	Lương và các khoản đóng góp theo lương của 1 HĐ theo ND số 111/2022/NĐ-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 NQ số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	5	84 trđ/năm	210.000	210.000	
-	Phụ cấp trách nhiệm Ủy viên BCH Đảng ủy phường	25	0,30	105.300	105.300	
-	Phụ cấp 30% khối Đảng đoàn thể (Tạm cấp, thanh quyết toán khi có văn bản quy định)		34,88	489.687	489.687	
a.2	Kinh phí hoạt động tổ dân vận khu phố theo CV số 2189/UBND-TH ngày 29/6/2027 của UBND tỉnh Bình Phước (tạm cấp)	37	0,3	155.844	155.844	
b	Kinh phí không tự chủ			3.502.576	0	3.502.576
b.1	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù			1.320.000	0	1.320.000
-	Kinh phí phụ cấp cấp ủy chỉ bộ và hoạt động chỉ bộ cơ sở ... theo quy định tại điều 2, Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư; Các chi bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước quy định tại điểm 3.1 khoản 3 điều 5 của Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư		Theo PA	225.000		225.000
-	Kinh phí đại hội chỉ bộ cơ sởtrực thuộc Đảng ủy phường; Các chi bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước		Theo PA	195.000		195.000
-	Kinh phí đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030		Theo PA	295.000		295.000
-	Kinh phí hoạt động cấp ủy theo quy định 04-QĐ/TU ngày 22/01/2018 của Tỉnh ủy Bình Phước		Theo PA	102.000		102.000
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực và BTV (gồm cả kinh phí đối ngoại)		Theo PA	143.000		143.000
-	Kinh phí nhiên liệu, xăng xe phục vụ công tác		Theo PA	137.000		137.000
-	Kinh phí thăm viếng từ trần		Theo PA	21.000		21.000
-	Kinh phí hàng phục vụ các cuộc họp hàng tuần		Theo PA	100.000		100.000

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Kinh phí mua báo Bình Phước theo Chỉ thị 44		Theo PA	53.000		53.000
-	Kinh phí mua sắm sửa chữa tài sản		Theo PA	127.000		127.000
-	Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử (Gồm: tiền nhuận bút, chế độ BBT)		Theo PA	42.000		42.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-120.000		-120.000
b.2	Các nhiệm vụ bổ sung			2.182.576	0	2.182.576
-	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ phường		Tạm cấp	800.000		800.000
-	Bổ sung kinh phí phụ cấp cấp ủy chỉ bộ và hoạt động chỉ bộ cơ sở ... theo quy định tại điều 2, Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư; Các chi bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước quy định tại điểm 3.1 khoản 3 điều 5 của Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư		Tạm cấp	59.000		59.000
-	Kinh phí Hội nghị; Lễ kỷ niệm; ...		Tạm cấp	200.000		200.000
-	Bổ sung kinh phí hoạt động cấp ủy		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Bổ sung kinh phí hoạt động các nhiệm vụ của Thường trực, BTV		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Kinh phí PV các buổi họp hàng tuần theo lịch; PV chung của khối		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Kinh phí xây dựng văn bản		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ của Ban Xây dựng Đảng		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Kinh phí phục vụ các đoàn kiểm tra giám sát; hội nghị tổng kết ... của Ủy Ban kiểm tra Đảng		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Kinh phí khám sức khỏe cán bộ		Tạm cấp	500.000		500.000
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 7 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-438.000		-438.000
-	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP	11,096		311.576		311.576
7.3	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường			3.996.918	2.793.739	1.203.179
a	Kinh phí tự chủ			2.793.739	2.793.739	0
a.1	Biên chế			2.608.739	2.608.739	0
-	Lương biên chế	22	80,37	1.128.395	1.128.395	
-	Phụ cấp chức vụ		4,00	56.160	56.160	
-	Phụ cấp công vụ		21,09	296.139	296.139	
-	Phụ cấp 30% khối Đảng đoàn thể (Tạm cấp, thanh quyết toán khi có văn bản quy định)		25,31	355.366	355.366	
-	Các khoản đóng góp theo lương (BHYT; BHXH;...)		18,14	254.765	254.765	
-	Kinh phí hoạt động		41,20	578.458	578.458	
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-110.000	-110.000	
-	Kinh phí chi trả thôi việc của Ông Vũ Văn Diệm, Nguyên Chủ tịch Hội CCB Thành phố Đồng Xoài (cũ) và Ông Trương Văn Ninh, Nguyên Chủ tịch Hội CCB Thành phố Đồng Xoài (cũ)			49.456	49.456	
a.2	KP cuộc VTDĐKXDDSVHKDC khu phố theo NQ 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 (Tạm cấp, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	37	5Trđ/ KDC/năm	185.000	185.000	
b	Kinh phí không tự chủ			1.203.179	0	1.203.179
b.1	Chi khen thưởng cuối năm theo ND 73/ND-CP		96,444	225.679		225.679
b.2	Các hoạt động đặc			977.500	0	977.500
b.2.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường			378.000	0	378.000
-	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng			135.000	0	135.000
	Kinh phí hoạt động chỉ bộ cơ sở.		Theo PA	9.000		9.000
	Kinh phí Đại hội chỉ bộ cơ sở.		Theo PA	20.000		20.000
	Kinh phí khen thưởng công tác Mặt trận.		Theo PA	15.534		15.534
	KP sinh hoạt phí đối với UVUBMTTQ không hưởng lương.		Theo PA	19.840		19.840
	Kinh phí Hội thi; Hội nghị; Đề án,...		Theo PA	37.500		37.500
	Kinh phí thực hiện CVĐ "TĐĐKXDNTM, đô thị văn minh".		Theo PA	18.126		18.126
	Kinh phí giám sát, phản biện xã hội.		Theo PA	30.000		30.000
	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-15.000		-15.000
-	Bổ sung			243.000	0	243.000
	Bổ sung kinh phí Hội thi; Đại hội; Hội nghị; Đề án,...		Tạm cấp	300.000		300.000

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-57.000		-57.000
b.2.2	Hội phụ nữ phường			122.000	0	122.000
-	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng			41.000	0	41.000
	Kinh phí Hội nghị; Hội thi; Đề án ... (các hoạt động phong trào).		Theo PA	25.000		25.000
	Kinh phí triển khai, thực hiện các Đề án của Trung ương hội, giai đoạn 2022-2027.		Theo PA	20.000		20.000
	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-4.000		-4.000
-	Bổ sung			81.000	0	81.000
	Bổ sung kinh phí Hội nghị; Hội thi; Đề án ...		Tạm cấp	100.000		100.000
	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-19.000		-19.000
b.2.3	Đoàn phường			257.000	0	257.000
-	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng			135.000	0	135.000
	Kinh phí các hoạt động ngoài khoán: Hội nghị, Hội thi, Cuộc thi sáng tạo TTN-ND ... (các hoạt động phong trào đặc thù); Kinh phí các Hoạt động hè 2025.		Theo PA	105.000		105.000
	Kinh phí Đề án 985.		Theo PA	45.000		45.000
	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-15.000		-15.000
-	Bổ sung			122.000	0	122.000
	Bổ sung kinh phí Đại hội; Hội nghị; Hội thi; Đề án ... (bao gồm cả Đại hội Thanh niên Nhiệm kỳ 2025-2030; Hội liên Thanh niên).		Tạm cấp	150.000		150.000
	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-28.000		-28.000
b.2.4	Hội nông dân phường			108.000	0	108.000
	Kinh phí các hoạt động Đại hội; Hội nghị; Hội thi; Đề án ... (các hoạt động phong trào đặc thù).		Theo PA	120.000		120.000
	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-12.000		-12.000
b.2.5	Hội Cựu chiến binh phường			112.500	0	112.500
-	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng			72.000	0	72.000
	Kinh phí các hoạt động Đại hội; Hội nghị; Hội thi; Đề án ... (các hoạt động phong trào đặc thù).		Theo PA	80.000		80.000
	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-8.000		-8.000
-	Bổ sung			40.500	0	40.500
	Kinh phí các Đại hội; Hội nghị; Hội thi; Đề án ... (các hoạt động phong trào đặc thù).		Tạm cấp	50.000		50.000
	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-9.500		-9.500
7.4	Chi khác QLHC			1.378.003		1.378.003
8	Chi đảm bảo xã hội			13.197.664	0	13.197.664
-	Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng BTXH, mai táng phí BTXH và các chế khác theo quy định (nếu có)		Theo PA	12.744.664		12.744.664
-	Kinh phí TD, rà soát hồ sơ đối tượng BTXH		Theo PA	48.000		48.000
-	Kinh phí phục vụ chức thọ NCT, ...; tổ chức 1/6, trung thu, hỗ trợ trẻ em khó khăn và hoạt động BTXH		Theo PA	500.000		500.000
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-95.000		-95.000
9	Chi khác ngân sách (trong đó bao gồm cả CTMT QG)			1.463.302		1.463.302
-	Kinh phí CTMT-QG: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn		Theo PA	88.133		88.133
-	Các nhiệm vụ khác			1.375.169		1.375.169
III	NGUỒN TĂNG THU			2.829.307	1.980.515	848.792
-	Thực hiện trích lập tạo nguồn CCTL theo quy định			1.980.515	1.980.515	
-	Số được sử dụng tăng chi các nhiệm vụ của địa phương (tạm chưa phân khai)			848.792		848.792
IV	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG			14.684.000	14.684.000	0

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chỉ	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Dự toán theo Phương án		Theo PA	3.184.000	3.184.000	
-	Bổ sung tạo nguồn từ nguồn CCTL		Bổ sung	1.500.000	1.500.000	
-	Thực hiện tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo quy định tại Điều 4 của Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ (Mục đích Đầu tư tuyến đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng)			10.000.000	10.000.000	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			15.500.000		15.500.000



(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên trường	Tổng dự toán 2025	Trong đó				Ghi chú
			Số đã sử dụng 6 tháng đầu năm	Dự toán 6 tháng cuối năm (sau sắp xếp)			
				Dự toán còn lại chưa sử dụng	Bổ sung kinh phí tự chủ	Bổ sung KP không tự chủ (10% kinh phí tiền thưởng 2025)	
A	B	1=2->5	2	3	4	5	6
A	SN GIÁO DỤC	310.853.693	149.269.264	148.073.149	390.000	13.121.281	
I	Khối Mầm non	68.547.322	32.946.064	32.917.551	90.000	2.593.707	
1	MN Hoa Cúc	10.725.734	5.275.651	5.030.965		419.118	
2	MN Hòa Mi	10.064.568	4.816.814	4.864.659		383.095	
3	MN Hướng Dương	8.326.121	3.974.646	4.057.730		293.745	
4	MN Hoa Đào	5.651.082	2.701.953	2.715.981		233.148	
5	MN Hoa Huệ	7.804.417	3.730.320	3.690.882	90.000	293.215	BS kinh phí tự chủ chi lương và các phụ cấp do bổ sung kinh phí lần 2 lỗi công thức tính thiếu
6	MN Hoa Hồng	11.558.234	5.477.310	5.630.128		450.796	
7	MN Hoa Sen	8.571.921	4.135.099	4.122.761		314.061	
8	MN Hoa Lan	5.845.245	2.834.270	2.804.447		206.528	
II	Khối Tiểu học	137.600.945	65.856.182	65.902.570	0	5.842.193	
1	TH Tân Phú	15.273.608	7.439.910	7.173.934		659.764	
2	TH Tân Phú B	14.739.216	6.943.107	7.119.495		676.614	
3	TH Tân Phú C	12.220.699	5.662.555	6.036.361		521.783	
4	TH Tân Đồng	13.992.573	6.626.290	6.785.617		580.666	
5	TH Tân Thiện	11.910.604	5.927.352	5.502.354		480.898	
6	TH Tân Xuân B	13.668.263	6.588.793	6.490.773		588.697	
7	TH Tân Xuân C	11.992.039	5.774.362	5.714.356		503.321	
8	TH Tân Bình	14.034.051	6.675.252	6.754.461		604.338	
9	TH Tân Bình B	9.928.257	4.673.237	4.866.112		388.908	
10	TH Tiến Hưng A	13.904.692	6.665.856	6.643.428		595.408	
11	TH Tiến Hưng B	5.936.944	2.879.467	2.815.680		241.797	
III	Khối THCS	104.705.426	50.467.018	49.253.028	300.000	4.685.380	
1	THCS Tân Phú	29.804.972	14.111.522	14.034.766	300.000	1.358.685	BS kinh phí tự chủ chi lương và các phụ cấp do bổ sung kinh phí lần 2 lỗi công thức tính thiếu 300trđ
2	THCS Tân Đồng	13.779.632	6.558.051	6.615.362		606.219	
3	THCS Tân Thiện	10.551.293	4.858.721	5.223.439		469.133	
4	THCS Tân Xuân	23.213.316	11.614.784	10.574.399		1.024.134	
5	THCS Tân Bình	13.697.129	6.655.992	6.415.935		625.201	
6	THCS Tiến Hưng	13.659.084	6.667.947	6.389.128		602.009	
B	Trung tâm HTCĐ của các xã phường cũ	330.000	162.473	167.527	0		
1	Phường Tân Phú	55.000	25.167	29.833			
2	Phường Tân Đồng	55.000	27.695	27.305			
3	Phường Tân Thiện	55.000	28.550	26.450			
4	Phường Tân Xuân	55.000	32.275	22.725			
5	Phường Tân Bình	55.000	25.200	29.800			
6	Xã Tiến Hưng	55.000	23.586	31.414			
C	Kinh phí hoạt động ngành	1.600.000	1.089.301	510.699	0		
	Kinh phí hoạt động phong trào ngành GD	1.600.000	1.089.301	510.699			Giao phòng VH -XH
D	Các chế độ chính sách trợ cấp mục tiêu	9.166.449	4.221.169	747.711	0	4.197.569	
-	Hỗ trợ giáo viên MN tư thực ở địa bàn có khu CN theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/9/2020	527.200	383.200	144.000			
-	Hỗ trợ trẻ em là con CN, NLĐ làm việc tại khu công nghiệp theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/9/2020	1.187.680	866.400	321.280			Giao phòng VH -XH

STT	Tên trường	Tổng dự toán 2025	Trong đó				Ghi chú
			Số đã sử dụng 6 tháng đầu năm	Dự toán 6 tháng cuối năm (sau sắp xếp)			
				Dự toán còn lại chưa sử dụng	Bổ sung kinh phí tự chủ	Bổ sung KP không tự chủ (10% kinh phí tiền thưởng 2025)	
A	B	1=2->5	2	3	4	5	6
-	Hỗ trợ cơ sở GDMN ở địa bàn ở khu công nghiệp theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/9/2020	560.000	280.000	280.000			
-	Kinh phí hỗ trợ học phí cho HSSV	6.891.569	2.691.569	2.431		4.197.569	
E	Quỹ chưa phân khai	16.814.275	0	0	16.814.275	0	
	Bổ sung tăng lương định kỳ, hoạt động	12.914.275			12.914.275		
	Tiết kiệm thêm 10% 7 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	3.900.000			3.900.000		
F	Đào tạo	6.406.583	2.714.375	2.305.493	39.386	1.347.329	
1	Kinh phí cán bộ đi học theo chế độ	808.225	308.225	144.000		356.000	Giao phòng VH -XH phường
2	Kinh phí khen thưởng; khung khen; Hội đồng thi đua, khen thưởng và các hoạt động liên quan đến thi đua khen thưởng.	3.467.420	1.467.420	1.045.568		954.432	
3	Kinh phí Trung tâm phường Chính tri	2.130.938	938.730	1.115.925	39.386	36.897	
-	Kinh phí tự chủ (3 biên chế; 01 HD111)	828.547	435.161	354.000	39.386		
-	Kinh phí không tự chủ (bản giao nguyên trạng số chưa sử dụng trước sắp xếp sáp nhập)	1.265.494	503.569	761.925			
-	Bổ sung kinh phí 10% tiền thưởng năm 2025 theo NĐ 73/2024/NĐ- CP	40.632				40.632	
I	KP sự nghiệp GD các xã phường (cũ)	39.000	39.000	171.000	0	-171.000	
1	Phường Tân Phú	0		35.000		-35.000	
2	Phường Tân Đồng	12.000	12.000	23.000		-23.000	
3	Phường Tân Thiện	0		35.000		-35.000	
4	Phường Tân Xuân	13.000	13.000	22.000		-22.000	
5	Phường Tân Bình	14.000	14.000	21.000		-21.000	
6	Xã Tiến Hưng	0		35.000		-35.000	
TỔNG CỘNG		345.210.000	157.495.582	151.975.579	17.243.661	18.495.179	



Biểu mẫu số 16

(Ban hành kèm theo ND

31/2017/ND-CP

ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của HĐND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP được hưởng
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN: I+II+III	770.500.000	762.276.000
I	THU NỘI ĐỊA	30.600.307	22.376.307
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0
-	Thuế giá trị gia tăng		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tài nguyên		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	16.350.000	8.126.000
-	Thuế giá trị gia tăng	16.350.000	8.126.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0	0
-	Thuế giá trị gia tăng		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	0	0
-	Thuế giá trị gia tăng		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước		
5	Thuế thu nhập cá nhân	0	0
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0
7	Lệ phí trước bạ	2.967.000	2.967.000
8	Thu phí, lệ phí	2.267.307	2.267.307
-	Phí và lệ phí trung ương		0
-	Phí và lệ phí tỉnh		0
-	Phí và lệ phí huyện		0
-	Phí và lệ phí xã, phường	2.267.307	2.267.307
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.200.000	8.200.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0
12	Thu tiền sử dụng đất	0	0
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	
14	Thu khác ngân sách	816.000	816.000
II	THU CHUYỂN NGUỒN	5.214.000	5.214.000
III	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	734.685.693	734.685.693

Biểu mẫu số 17

(Ban hành kèm theo NĐ 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **12** /NQ-HĐND ngày **31** tháng 7 năm 2025 của HĐND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	762.276.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	762.276.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	66.901.000
2	Chi đầu tư cho các dự án	66.901.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	Chi thường xuyên	662.361.693
	Trong đó:	0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	345.471.511
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0
II	Nguồn tăng thu	2.829.307
III	Nguồn cải cách tiền lương	14.684.000
IV	Dự phòng ngân sách	15.500.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0



Biểu mẫu số 34

(Ban hành kèm theo NĐ 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **12** /NQ-HĐND ngày **31** tháng 7 năm 2025 của HĐND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	762.276.000
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	66.901.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	66.901.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	662.361.693
1	Chi sự nghiệp kinh tế; VH-TT-TD-TT; Phát thanh TH	84.179.682
2	Chi sự nghiệp môi trường	15.000.000
3	Chi sự nghiệp GD-ĐT	345.471.511
4	Chi sự nghiệp y tế	6.855.000
5	Chi đảm bảo xã hội	24.331.000
6	Chi quản lý hành chính	151.113.467
7	Chi an ninh	11.798.909
8	Chi quốc phòng	18.887.115
9	Chi khác ngân sách	4.725.000
II	NGUỒN TĂNG THU	2.829.307
III	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	14.684.000
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	15.500.000